

Unit 7: Environmental protection

1. **Environmental problems** /ɪnˌvaɪrənˈmentl ˈprɒbləmz/: Các vấn đề môi trường
2. **Environmental protection** /ɪnˌvaɪrənˈmentl prəˈtekʃn/: Sự bảo vệ môi trường
3. **Pollution** /pəˈluːʃn/: Ô nhiễm
4. **Habitat loss** /ˈhæbɪtæt lɒs/: Sự mất môi trường sống
5. **Water quality** /ˈwɔːtə ˈkwɒləti/: Chất lượng nước
6. **Global warming** /ˌɡləʊbl ˈwɔːmɪŋ/: Hiện tượng nóng lên toàn cầu
7. **Endangered species loss** /ɪnˈdeɪndʒəd ˈspiːʃiːz lɒs/: Sự tuyệt chủng của các loài có nguy cơ tuyệt chủng
8. **Reduce** /rɪˈdjuːs/: Giảm, cắt giảm
9. **Carbon footprint** /ˈkɑːbən ˈfʊtprɪnt/: Lượng khí thải carbon (dấu chân carbon)
10. **Carbon dioxide** /ˌkɑːbən daɪˈɒksaɪd/: Khí CO₂ (khí cacbonic)
11. **Release** /rɪˈliːs/: Thải ra, giải phóng
12. **Turn off** /tɜːn ɒf/: Tắt (thiết bị điện, nước...)
13. **Neighbourhood** /ˈneɪbəhʊd/: Khu dân cư, khu phố
14. **Single-use products** /ˌsɪŋɡl ˈjuːs ˈprɒdʌkts/: Sản phẩm dùng một lần
15. **Plastic bags** /ˈplæstɪk bæɡz/: Túi ni-lông

Unit 7: Environmental protection

16. Volunteer /ˌvɒləntɪə(r)/ : Tình nguyện viên / tình nguyện

17. Environment programme /ɪnˈvaɪrənmənt ˈprəʊgræm/ : Chương trình môi trường

18. Endangered species /ɪnˈdeɪndʒəd ˈspiːʃiːz/ : Các loài có nguy cơ tuyệt chủng

19. Plastic rubbish /ˈplæstɪk ˈrʌbɪʃ/ : Rác thải nhựa

20. 3Rs (Reduce – Reuse – Recycle) /θriː ɑːz/ : 3R: Giảm thiểu – Tái sử dụng – Tái chế

21. Water pollution /ˈwɔːtə pəˈluːʃn/ : Ô nhiễm nước

22. Building a campfire /ˈbɪldɪŋ ə ˈkæmpfaɪə(r)/ : Nhóm lửa trại

23. Cutting down trees /ˈkʌtɪŋ daʊn triːz/ : Chặt cây

24. Pick up rubbish /pɪk ʌp ˈrʌbɪʃ/ : Nhặt rác

25. Saving water /ˈseɪvɪŋ ˈwɔːtə/ : Tiết kiệm nước